

Bản án số: 04/2024/HS-ST
Ngày 27-02-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Mạnh Quyền;
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn Dũng và ông Nguyễn Đình Diệt.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Huyền - Thư ký Tòa án.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Đức Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 27/02/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên mở phiên toà công khai xét xử vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 02/2024/TLST-HS ngày 16/01/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-HS, ngày 14/02/2024 đối với:

Bị cáo Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1970; nơi S và nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; con ông: Nguyễn Văn Ng1 (đã chết) và con bà Nguyễn Thị Ph, S năm 1932; Chồng: Hà Minh Th, S năm 1968; con: có 03 con, con lớn nhất S năm 1990, con nhỏ nhất S năm 2012; tiền án, tiền sự: Chưa; tạm giữ từ ngày 25/10/2023 đến ngày 31/10/2023; tạm giam: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

+ Anh Nguyễn Trường S, sinh năm 1992; "có mặt"

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên;

(Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện P);

+ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1964; "có mặt"

+ Chị Bùi Thị Ng2, sinh năm 1985; "có mặt"

+ Chị Trần Thị Th, sinh năm 1972; "có mặt"

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên;

+ Anh Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1985; "có mặt"

Nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

*** Người chứng kiến:** Ông Nguyễn Đức Kh, sinh năm năm 1962; "vắng mặt"

Nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 25/10/2023, Cơ quan điều tra Công an huyện P, tỉnh Hưng Yên tiếp nhận tin báo của anh Nguyễn Trường S, sinh năm 1992, nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên về việc từ tháng 03/2023 cho đến tháng 10/2023, anh cùng với mẹ ruột là bà Nguyễn Thị G phải trả tiền lãi cao cho bị cáo Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1970, cùng nơi cư trú với anh S.

Vào hồi 15 giờ 45 phút, ngày 25/10/2023; Tổ công tác Công an huyện P phối hợp với Công an xã T tiến hành kiểm tra tại nhà Nguyễn Thị Ng tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên phát hiện; bị cáo Ng đang có hành vi giao dịch với bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1964, trú tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Bà G đang giao cho bị cáo Ng số tiền 7.200.000 đồng, bị cáo Ng và bà G trình bày số tiền 7.200.000 đồng là tiền bà G trả tiền lãi hàng tháng đối với số tiền gốc của hai khoản vay là 80.000.000 đồng mà bà G và con trai là Nguyễn Trường S đã vay của Ng. Tổ Công tác tiến hành thu giữ vật chứng gồm: 01 quyển sổ loại 320 trang bên trong có 278 trang ghi các chữ số và chữ viết; 01 tờ giấy có chữ ký của bà Ng có chữ ký và chữ viết của bà G ghi ngày 20/9/2023; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo và số tiền 7.200.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Nguyễn Thị Ng tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Kết quả phát hiện và thu giữ số tiền 44.000.000 đồng gồm nhiều tờ tiền mệnh giá khác nhau được niêm phong trong thùng Catton ký hiệu T2.

Quá trình điều tra xác định, trong khoảng thời gian từ ngày 01/02/2023 cho đến ngày 25/10/2023, Nguyễn Thị Ng đã cho 05 người vay tiền (với 06 lần cho vay) gồm anh Nguyễn Trường S, bà Nguyễn Thị G; anh Nguyễn Văn Th1; chị Bùi Thị Ng2 và chị Trần Thị Th với tổng số tiền cho vay là 440.000.000 đồng, với mức lãi suất từ 3.000 đồng đến 3.448 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương với lãi suất từ 109,5% đến 125,86%/01 năm, vượt quá 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (20%/năm), cụ thể các lần vay như sau:

- Lần cho vay thứ nhất: Ngày 27/3/2023 (tức ngày 06/02/2023 âm lịch), bị cáo Ng cho anh Nguyễn Trường S và bà Nguyễn Thị G vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, thời hạn vay 01 tháng (các bên thỏa thuận 01 tháng là 30 ngày); quy đổi ra tiền lãi 01 tháng là 2.700.000 đồng và hẹn 01 tháng sau thì anh S và bà G phải trả tiền gốc cho bị cáo Ng. Khi cho anh S và bà G vay số tiền 30.000.000 đồng, các bên thỏa thuận, bị cáo Ng cắt lãi luôn tháng đầu là 2.700.000 đồng nên anh S và bà G nhận được số tiền vay là 27.300.000 đồng sau khi trừ đi khoản tiền lãi là 2.700.000 đồng. Hết thời hạn 01 tháng, khi đến thời hạn trả tiền gốc, anh S và bà G không có tiền trả khoản nợ gốc; các bên thỏa thuận, bị cáo Ng tiếp tục cho anh S và bà G vay khoản tiền trên, với lãi suất 3000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, ấn định là vào ngày mùng 06 âm lịch hàng tháng, mỗi tháng trả khoản tiền lãi là 2.700.000 đồng (việc trả lãi có thể trả trước, trả đúng hoặc sau ngày mùng 06 âm lịch hàng tháng). Từ ngày 27/3/2023 (ngày 06/02/2023 âm lịch) đến ngày 25/10/2023 (ngày 10/9/2023 âm lịch), anh S và bà G đã trả cho bị cáo Ng 08 tháng (tương đương 240 ngày) tiền lãi (ngày

25/10/2023, bà G trả tiền lãi tính đến ngày 22/11/2023 (tháng 10 âm lịch) cho bị cáo Ng thì bị cáo Ng bị bắt quả tang). Tổng số tiền lãi anh S, bà G thực tế đã trả cho bị cáo Ng là: $109,5\% : 365 \text{ ngày} \times 30.000.000 \text{ đồng} \times 240 \text{ ngày} = 21.600.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với số tiền gốc, tương ứng với thời gian từ ngày 27/3/2023 đến ngày 22/11/2023 là 240 ngày: $20\% : 365 \text{ ngày} \times 30.000.000 \text{ đồng} \times 240 \text{ ngày} = 3.945.205 \text{ đồng}$. Số tiền Ng thu lợi bất chính là 17.654.795 đồng.

- Lần cho vay thứ hai: Ngày 27/6/2023 (tức ngày 10/5/2023 âm lịch); bị cáo Ng cho anh S và bà G vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 3000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, thời hạn vay đến ngày 10/5/2024; ấn định thời hạn trả lãi hàng tháng là ngày mùng 10 âm lịch (việc trả lãi có thể trả trước, đúng hoặc sau ngày 10 âm lịch hàng tháng), các bên thỏa thuận 01 tháng là 30 ngày, quy đổi số tiền lãi phải trả hàng tháng là 4.500.000 đồng. Hai bên thỏa thuận, nếu đến hạn, anh S và bà G không trả được nợ thì phải nhượng lại 3,4 sào ruộng cho Ng. Thỏa thuận trên chỉ ghi vào sổ của Ng còn thực tế hai bên không giao nhận tài liệu gì liên quan đến việc cầm cố ruộng. Khi giao tiền, bị cáo Ng cắt luôn lãi tháng đầu là 4.500.000 đồng nên anh S và bà G nhận được số tiền gốc là 45.500.000 đồng. Từ ngày 27/6/2023 (tức ngày 10/5/2023 âm lịch) đến ngày 25/10/2023 (tức ngày 10/9/2023 âm lịch), anh S và bà G đã trả cho bị cáo Ng 05 tháng tiền lãi (ngày 25/10/2023 là ngày bà G nộp tiền lãi trước cho bị cáo Ng của tháng tiếp theo tính đến ngày 22/11/2023). Tổng số tiền lãi anh S, bà G đã trả cho bị cáo Ng từ ngày 27/6/2023 đến 22/11/2023 là 05 tháng (tương đương là 150 ngày): $109,5\% : 365 \text{ ngày} \times 50.000.000 \text{ đồng} \times 150 \text{ ngày} = 22.500.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với khoản nợ gốc, tương ứng với thời gian từ ngày 27/6/2023 đến ngày 22/11/2023 là: $20\% : 365 \text{ ngày} \times 50.000.000 \text{ đồng} \times 150 \text{ ngày} = 4.109.589 \text{ đồng}$. Số tiền bị cáo Ng đã thu lợi bất chính là 18.390.411 đồng.

Đến ngày 24/9/2023 (tức ngày 10/8/2023 âm lịch), bị cáo Ng và anh S, bà G thống nhất gộp hai khoản vay trên thành một khoản vay với số tiền gốc là 80.000.000 đồng, số tiền lãi hàng tháng phải trả là 7.200.000 đồng, ấn định vào ngày mùng 10 âm lịch hàng tháng phải trả, bắt đầu trả từ tháng 10/2023. Đến ngày 25/10/2023 (tức ngày 11/9/2023 âm lịch), khi bà G đang trả cho Ng số tiền 7.200.000 đồng là khoản tiền lãi tháng 10 âm lịch thì bị Tổ Công tác Công an huyện P phát hiện và bắt giữ.

Như vậy, từ ngày 27/3/2023 cho đến ngày 22/11/2023, tổng số tiền lãi bị cáo Ng đã thu của anh S và bà G trong cả hai khoản vay là 44.100.000 đồng (trong đó có số tiền 7.200.000 đồng đã bị công an thu giữ). Trong đó số tiền lãi theo mức tối đa của Bộ luật Dân sự quy định là 8.054.794 đồng. Số tiền bị cáo Ng thu lợi bất chính là 36.045.206 đồng. Tổng số tiền gốc 80.000.000 đồng anh S, bà G chưa trả cho bị cáo Ng.

- Lần cho vay thứ ba: Ngày 01/02/2023, bị cáo Ng cho anh Nguyễn Văn Th1, S năm 1985, nơi cư trú tại thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên vay số tiền 130.000.000 đồng, các bên không thống nhất thời hạn vay, thỏa thuận lãi suất là 3000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (các bên thỏa thuận 01 tháng là 30 ngày), ấn định việc trả lãi là 02 tháng/01 lần, quy đổi 02 tháng tiền lãi là 23.400.000 đồng; thời hạn trả lãi vào ngày mùng 01 dương lịch của 02 tháng tiếp theo, tuy nhiên có

thể trả lãi trước hoặc sau ngày mùng 01 dương lịch. Các bên thỏa thuận, tiền lãi sẽ trả vào ngày đầu tiên của kỳ vay, bị cáo Ng cắt luôn tiền lãi của 02 tháng đầu tiên (tháng 2,3/2023) nên anh Th1 nhận được số tiền gốc là 106.600.000 đồng. Đến kỳ lãi tiếp theo (tháng 4,5/2023), anh Th1 trả cho Ng 20.000.000 đồng tiền lãi và xin nợ lại số tiền lãi còn lại là 3.400.000 đồng và thỏa thuận sẽ trả vào đợt lãi tiếp theo. Tuy nhiên vào các kỳ đóng lãi tiếp theo, anh Th1 không có tiền nên anh Th1 chưa đóng được tiền lãi cho bị cáo Ng, bị cáo Ng vẫn tiếp tục yêu cầu anh Th1 phải trả các khoản tiền lãi chưa trả. Từ tháng 6/2023 cho đến ngày 25/10/2023 (hành vi của Ng bị cơ quan điều tra phát hiện), anh Th1 chưa trả được cho bị cáo Ng thêm khoản tiền lãi nào.

Từ ngày 01/02/2023 đến ngày 25/10/2023, anh Th1 sẽ phải Th1 toán trả lãi cho bị cáo Ng là 08 tháng và 24 ngày (tương đương 264 ngày) với tổng số tiền là: $\{109,5\% : 365 \text{ (ngày)} \times 130.000.000 \text{ (đồng)} \times 264 \text{ (ngày)}\} = 102.960.000 \text{ đồng}$; anh Th1 đã trả số tiền lãi cho Ng là 43.400.000 đồng; còn nợ lại số tiền lãi là 59.560.000 đồng. Số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với số tiền gốc mà anh Th1 đã vay của bị cáo Ng, tương ứng thời gian từ ngày 01/02/2023 đến ngày 25/10/2023 (264 ngày) là: $20\% : 365 \text{ ngày} \times 130.000.000 \text{ đồng} \times 264 \text{ ngày} = 18.805.479 \text{ đồng}$. Số tiền bị cáo Ng sẽ thu lợi bất chính từ việc cho anh Th1 vay là 84.154.521 đồng.

Số tiền lãi thực tế theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với số tiền gốc mà anh Th1 đã vay của bị cáo Ng, anh Th1 đã Th1 toán, tương ứng thời gian từ ngày 01/02/2023 đến ngày 01/06/2023 (120 ngày) là: $\{20\% : 365 \text{ (ngày)} \times 130.000.000 \text{ (đồng)} \times 120 \text{ (ngày)}\} = 8.547.945 \text{ đồng}$. Số tiền lãi thu lợi bất chính thực tế bị cáo Ng thu được của anh Th1 là: 43.400.000 đồng - 8.547.945 đồng = 34.852.055 đồng. Anh Th1 chưa trả được cho bị cáo Ng số tiền gốc 130.000.000 đồng.

- Lần cho vay thứ tư: Ngày 15/5/2023 (tức ngày 26/3/2023 âm lịch), bị cáo Nguyễn Thị Ng đã cho chị Trần Thị Th, S năm 1972; nơi cư trú tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên vay số tiền 30.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất tháng đầu chị Th phải trả là 3.000.000 đồng tiền lãi, không thỏa thuận thời hạn vay. Bị cáo Ng cắt luôn tiền lãi tháng đầu nên thực tế chị Th chỉ nhận được số tiền gốc là 27.000.000 đồng. Tháng đầu được tính từ ngày 26/3/2023 đến ngày 26/4/2023 âm lịch (tương đương 29 ngày). Việc tính lãi tháng đầu tương ứng với lãi suất: $\{(3.000.000 \text{ đồng} : 29 \text{ ngày} : 30.000.000 \text{ đồng}) \times 365 \text{ ngày}\} = 125,86\%/\text{năm}$ (tức là 3.448 đồng/1.000.000đồng/1 ngày). Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là: $\{20\% : 365 \text{ ngày} \times 30.000.000 \text{ đồng} \times 29 \text{ ngày}\} = 476.712 \text{ đồng}$. Số tiền bị cáo Ng thu lợi bất chính từ việc cho chị Th vay từ ngày 26/3/2023 đến 26/4/2023 âm lịch là: 3.000.000 đồng - 476.712 đồng = 2.523.288 đồng.

Đến ngày 13/6/2023 (tức ngày 26/4/2023 âm lịch), hai bên thỏa thuận lại việc tính và đóng tiền lãi là cứ 11 ngày chị Th sẽ trả cho bị cáo Ng tiền lãi là 1.000.000 đồng. Việc tính lãi trên tương ứng với lãi suất: $(1.000.000 \text{ đồng} : 11 \text{ ngày} : 30.000.000 \text{ đồng}) \times 365 \text{ ngày} = 110,6\%/\text{năm}$ (tức là 3.030 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày). Đối với khoản vay này chị Th đã trả cho bị cáo Ng tổng cộng 13 lần tính đến ngày 03/11/2023 (tương đương 143 ngày) là: 13 lần x 1.000.000 đồng = 13.000.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là $\{20\% : 365$

ngày x 30.000.000 đồng x 143 ngày} = 2.350.685 đồng. Số tiền bị cáo Ng sẽ thu lợi bất chính từ việc cho chị Th vay từ ngày 13/6/2023 đến ngày 03/11/2023 là (13.000.000 đồng - 2.350.685 đồng) = 10.649.315 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị cáo Ng thu lợi bất chính từ việc cho chị Th vay số tiền gốc 30.000.000 đồng từ ngày 15/5/2023 đến ngày 03/11/2023 là 13.172.603 đồng. Chị Th chưa trả bị cáo Ng số tiền gốc 30.000.000 đồng.

- Lần cho vay thứ năm: Ngày 22/8/2023, bị cáo Ng tiếp tục cho chị Th vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích để chị Th đáo hạn Ngân hàng; hai bên thỏa thuận lãi suất là 3000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương ứng với lãi suất 109,5%/01 năm). Khi cho vay, bị cáo Ng cắt luôn tiền lãi của chị Th số tiền 1.000.000 đồng, chị Th nhận được số tiền gốc là 99.000.000 đồng. Sau đó 02 ngày, chị Th đã trả lại toàn bộ số tiền gốc 100.000.000 đồng; do chị Th trả nợ sớm trước một ngày nên bị cáo Ng đã trả lại chị Th 400.000 đồng và chỉ thu tiền lãi của chị Th số tiền 600.000 đồng.

Số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với số tiền gốc mà chị Th đã vay của bị cáo Ng, tương ứng với 02 ngày là: $20\% : 365 (\text{ngày}) \times 02 (\text{ngày}) \times 100.000.000 (\text{đồng}) = 109.589 \text{ đồng}$. Số tiền lãi bị cáo Ng thu lợi bất chính là: $(600.000 - 109.589) \text{ đồng} = 490.411 \text{ đồng}$. Chị Th đã trả bị cáo Ng số tiền gốc 100.000.000 đồng.

Như vậy, từ ngày 15/5/2023 đến ngày 03/11/2023 bị cáo Ng đã thu lợi bất chính từ việc cho chị Th vay 02 khoản tiền là 13.663.014 đồng.

- Lần cho vay thứ sáu: Ngày 07/10/2023 (tức ngày 23/8/2023 âm lịch), bị cáo Nguyễn Thị Ng cho chị Bùi Thị Ng2, S năm 1985; nơi cư trú tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương với 0,3%/ngày, 109,5%/năm); không thỏa thuận ngày trả gốc; các bên thống nhất thỏa thuận tiền lãi 01 tháng (01 tháng là 30 ngày) là 9.000.000 đồng, một tháng đóng tiền lãi được tính từ ngày 23 âm lịch tháng này đến ngày 23 âm lịch tháng sau. Khi bị cáo Ng cho chị Ng2 vay thì bị cáo đưa đủ số tiền 100.000.000 đồng cho chị Ng2 và không cắt lãi ngay. Đến ngày 14/10/2023, chị Ng2 chủ động trả cho bị cáo Ng số tiền lãi trong 08 ngày (kể từ ngày 07/10/2023 đến ngày 15/10/2023) là 2.400.000 đồng và thỏa thuận kể từ ngày 15/10/2023, cứ 15 ngày chị Ng2 trả lãi 01 lần cho bị cáo Ng với số tiền 4.500.000 đồng.

Từ ngày 07/10/2023 đến ngày 25/10/2023 (tương đương với 18 ngày), chị Ng2 sẽ phải Th1 toán tiền lãi cho bị cáo Ng là: $\{0,3\% \times 100.000.000 (\text{đồng}) \times 18 (\text{ngày})\} = 5.400.000 \text{ đồng}$. Chị Ng2 đã trả 2.400.000 đồng; còn nợ số tiền lãi là 3.000.000 đồng. Số tiền lãi chị Ng2 sẽ phải Th1 toán cho bị cáo Ng theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với số tiền gốc mà chị Ng2 đã vay của bị cáo Ng, tương ứng với thời gian từ ngày 07/10/2023 đến ngày 25/10/2023 (tương đương 18 ngày) là: $20\% : 365 (\text{ngày}) \times 100.000.000 (\text{đồng}) \times 18 (\text{ngày}) = 986.301 \text{ đồng}$. Số tiền bị cáo Ng sẽ thu lợi bất chính là: $(5.400.000 \text{ đồng} - 986.301 \text{ đồng}) = 4.413.699 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi thực tế chị Ng2 đã trả theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với số tiền gốc mà chị Ng2 đã vay của bị cáo Ng, tương ứng với thời gian từ ngày 07/10/2023 đến ngày 15/10/2023 (tương đương 08 ngày)

là: $\{20\% : 365 \text{ (ngày)} \times 100.000.000 \text{ (đồng)} \times 08 \text{ (ngày)}\} = 438.356 \text{ đồng}$. Số tiền lãi thu lợi bất chính thực tế bị cáo Ng đã thu được của chị Ng2 là $(2.400.000 - 438.356) \text{ đồng} = 1.961.644 \text{ đồng}$. Chị Ng2 chưa trả bị cáo Ng số tiền gốc 100.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra Công an huyện P đã trưng cầu giám định chữ viết tại cuốn sổ thu giữ tại nhà bị cáo Ng.

Tại Kết luận giám định số 317/KL- KTHS ngày 05/12/20223 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hưng Yên kết luận:

- Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu Z tại các trang đánh số thứ tự 61 có nội dung "6/2/2023....6/10/2023", trang 70 có nội dung "333,000...chả tới 27/8/2023", trang 102 có nội dung "700...1180", trang 103 có nội dung "công chả tới ngày 30/8/", trang 142 có nội dung "chả hai tháng tiếp theo 20,000,000", trang 208 có nội dung 10/6/2023...10/10/2023" và mẫu cần giám định ký hiệu A1 có nội dung "ngày 10/9/2023...Ng" so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Ng trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu Z tại các trang đánh số thứ tự 61 có nội dung "*Hôm nay ngày....Nguyễn Trường S*", trang 208 có nội dung "*Hôm nay ngày...Nguyễn Trường S*" so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Trường S trên mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu Z tại các trang đánh số thứ tự 61 có nội dung "*Mẹ Nguyễn Thị G G*", trang 208 có nội dung "*Người thừa kế ký G Nguyễn Thị G*" và mẫu cần giám định ký hiệu A1 có nội dung "*Người vay cô G G Nguyễn Thị G*" so với chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị G trên mẫu so sánh ký hiệu M3 do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu Z tại các trang đánh số thứ tự 141 so với chữ ký, chữ viết của anh Nguyễn Văn Th1 trên mẫu so sánh ký hiệu M4 do cùng một người viết, ký ra.

- Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu Z tại các trang đánh số thứ tự 70 có nội dung "*Hôm nay ngày...Trần Th*", trang 102 có nội dung "*Hôm nay ngày...Trần Th*" so với chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị Th trên mẫu so sánh ký hiệu M5 do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu Z tại các trang đánh số thứ tự 103 so với chữ ký, chữ viết của chị Bùi Thị Ng2 trên mẫu so sánh ký hiệu M6 do cùng một người viết ra.

- Chữ ký, chữ viết đúng tên Phạm Ba trên mẫu cần giám định ký hiệu Z tại trang đánh số thứ tự 141 phía dưới dóc bên trái khác dạng, ít chữ, ít đặc điểm truy nguyên so với chữ ký, chữ viết của Phạm Xuân Ba trên mẫu so sánh ký hiệu M7 nên không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

Về vật chứng:

- Số tiền 7.200.000 đồng, Cơ quan điều tra đã trả lại bà Nguyễn Thị G.

- 01 điện thoại Oppo, loại A16 màu xanh, bên trong có chứa sim điện thoại và số tiền 44.000.000 đồng hiện đang được bảo quản tại Kho vật chứng và Tài khoản tiền gửi của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P;

- 01 quyển sổ ghi chép loại 320 trang; 01 tờ giấy có ghi ngày 20/9/2023 có chữ ký của bị cáo Ng và chữ viết của bà Nguyễn Thị G là tài liệu đi kèm hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn Thị Ng tự nguyện khắc phục hậu quả, trả lại cho: Bà Nguyễn Thị G số tiền 29.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn Th1 số tiền 26.200.000 đồng; chị Trần Thị Th số tiền 13.663.014 đồng; chị Bùi Thị Ng2 số tiền 2.017.000 đồng.

Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Thị Ng đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như đã nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số: 02/CT-VKSPC, ngày 16/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên truy tố bị cáo Nguyễn Thị Ng về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà: Bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và tỏ ra ăn năn hối cải.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Trường S, bà Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn Th1, chị Bùi Thị Ng2, chị Trần Thị Th không có đề nghị gì về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Ng; Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, bị cáo Ng đã trả cho bà G, anh S số tiền 29.000.000 đồng; trả anh Th1 số tiền 26.200.000 đồng; trả chị Th số tiền 13.663.014 đồng; trả chị Ng2 số tiền 2.016.439 đồng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên không có yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Ng. Anh S, bà G, anh Th1, chị Ng2 và chị Th không có ý kiến gì về các khoản phải nộp để sung quỹ nhà nước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên giữ nguyên nội dung bản Cáo trạng đã truy tố và đề nghị tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Ng phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”. Áp dụng: Khoản 2, khoản 3 Điều 201; Điều 65; các điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 46, điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Ng từ 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 30 tháng đến 36 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát, giáo dục. Phạt bổ sung số tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng với bị cáo Ng sung quỹ nhà nước.

Về biện pháp tư pháp:

Truy thu sung Ngân sách nhà nước của bị cáo Nguyễn Thị Ng tổng số tiền là 118.663.013 đồng, trong đó số tiền 100.000.000 đồng là khoản tiền gốc chị Th vay và đã trả bị cáo Ng; số tiền 18.663.013 đồng tiền lãi thu được từ việc cho vay theo mức lãi suất tối đa 20% theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Đối trừ số tiền 44.000.000 đồng thu giữ của bị cáo hiện đang được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh P, số TK: 3949090042670000, số tiền này bị cáo Ng đã tự nguyện nộp để đối trừ một phần tiền truy thu sung quỹ nhà nước. Bị cáo còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền 74.663.013 đồng.

Truy thu của anh Nguyễn Văn Th1 số tiền 130.000.000 đồng, của anh Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị G số tiền 81.315.068 đồng, của chị Bùi Thị Ng2 số tiền 100.000.000 đồng, của chị Trần Thị Th số tiền 30.000.000 đồng để nộp sung quỹ nhà nước. Tịch thu phát mại sung Ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo, loại A16 màu xanh, có lắp sim đã qua sử dụng thu giữ của bị cáo Ng. Cho tiêu hủy 01 sim lắp bên trong điện thoại. Đề nghị cho lưu tại hồ sơ vụ án 01 quyển sổ ghi chép loại 320 trang, bên trong có 278 trang ghi các số và chữ viết, 01 tờ giấy có chữ ký của bị cáo Ng và chữ ký chữ viết của bà Nguyễn Thị G ghi ngày 20/9/2023;

Đối với số tiền bị cáo Ng thu lợi bất chính của anh S, bà G là 36.045.206 đồng, của anh Th1 là 34.852.055 đồng, của chị Ng2 là 1.961.644 đồng, của chị Th là 13.663.014 đồng. Quá trình điều tra, bị cáo đã trả: Anh S, bà G số tiền 29.000.000 đồng và anh S, bà G đã nhận lại từ cơ quan điều tra hoàn trả số tiền 5.884.932 đồng. Anh S, bà G đã nhận lại số tiền mà bị cáo Ng thu lợi bất chính là 34.884.932 đồng. Bị cáo Ng đã trả anh Th1 số tiền 26.200.000 đồng, trả chị Ng2 số tiền 2.017.000 đồng, trả chị Th số tiền 13.663.014 đồng. Những người này đã nhận lại số tiền do bị cáo Ng trả và không yêu cầu đề nghị gì thêm nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết về trách nhiệm dân sự.

Đối với số tiền bị cáo đã trả thừa cho chị Ng2, bị cáo không đề nghị nhận lại.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Bị cáo Ng nhất trí với quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, không có ý kiến tranh luận gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà G, anh S, anh Th1, chị Ng2, chị Th không có ý kiến tranh luận gì.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo nhận thức hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để bị cáo cải tạo trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

Cơ quan điều tra Công an huyện P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Tuy nhiên, đối với vật chứng là số tiền 7.200.000 đồng cơ quan điều tra đã thu giữ tại nhà bị cáo Ng vào ngày 25/10/2023, là khoản tiền lãi (của tháng 10 âm lịch) bà Nguyễn Thị G trả cho bị cáo Ng; đây khoản tiền lãi bao gồm cả khoản tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự và khoản tiền bị cáo Ng thu lợi bất chính. Đối với số tiền lãi theo mức cao nhất của Bộ luật Dân sự sẽ bị tịch thu sung công quỹ nhà nước còn khoản tiền bị cáo Ng thu lợi bất chính sẽ được trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, Quyết định xử lý vật

chứng số 13/QĐ-CQĐT ngày 06/12/2023 của Công an huyện P xử lý vật chứng bằng hình thức trả lại toàn bộ số tiền 7.200.000 đồng cho bà Nguyễn Thị G là không đúng quy định.

Ngoài ra, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, các tài liệu, chứng cứ thu thập đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Thị Ng tại phiên tòa phù hợp khách quan với lời khai của bị cáo trước cơ quan điều tra; lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng; biên bản bắt người phạm tội quả tang; kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hưng Yên và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở để kết luận:

Trong khoảng thời gian từ ngày 01/02/2023 đến ngày 25/10/2023, bị cáo Nguyễn Thị Ng đã cho 05 người vay tiền, với 06 lần cho vay, tổng số tiền cho vay là 440.000.000 đồng, với mức lãi suất từ 109,5%/01 năm đến 125,86%/01 năm, đã vượt quá 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (20%/năm), với tổng số tiền bị cáo Ng sẽ thu lợi bất chính là 138.276.440 đồng. Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Ng đã đủ yếu tố cấu thành tội *“Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”* theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện P là đúng quy định của pháp luật.

[3] Bị cáo Nguyễn Thị Ng là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về hoạt động tín dụng và xâm phạm đến lợi ích tài chính của công dân được pháp luật bảo vệ. Hành vi cho vay với lãi suất quá cao so với mức quy định của Nhà nước của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, tuy nhiên tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn; bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo cải tạo tại địa phương dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người biết tuân thủ pháp luật như quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P đề nghị là phù hợp.

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo Ng.

[4] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Nguyễn Thị Ng không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Ng đều có thái độ thành khẩn khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm của mình đã gây ra; bị cáo có đơn đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt được chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

[6] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo Ng cho vay lãi nặng nhằm mục đích thu lợi bất chính, do vậy áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo là cần thiết.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Số tiền thu lợi bất chính từ việc bị cáo Ng cho bà G, anh S, anh Th1, chị Ng2, chị Th vay với mức lãi suất cao vượt quá mức lãi suất cao nhất được quy định của BLDS mà bị cáo Ng thực tế đã nhận là 86.521.919 đồng đồng (bao gồm cả khoản tiền 7.200.000 đồng cơ quan điều tra đã thu), trong đó:

+ Bị cáo thu lợi bất chính của anh S, bà G hai khoản cho vay với số tiền lãi là 36.045.206, bị cáo phải có trách nhiệm trả lại anh S, bà G. Quá trình điều tra, bị cáo Ng đã tự nguyện trả lại bà G, anh S số tiền 29.000.000 đồng và anh S, bà G đã nhận từ cơ quan điều tra trả lại số tiền 5.884.932 đồng, số tiền thu lợi bất chính bà G, anh S đã nhận lại là 34.884.932 đồng, còn thiếu số tiền 1.160.274 đồng. Bà G, anh S tự nguyện không yêu cầu bị cáo Ng trả số tiền thu lợi bất chính còn thiếu.

+ Bị cáo thu lợi bất chính của anh Th1 số tiền là 34.852.055 đồng, bị cáo phải có trách nhiệm trả lại anh Th1. Quá trình điều tra, bị cáo Ng đã tự nguyện trả lại anh Th1 số tiền 26.200.000 đồng, còn thiếu số tiền 8.652.055 đồng. Anh Th1 tự nguyện không yêu cầu bị cáo Ng trả số tiền thu lợi bất chính còn thiếu.

+ Bị cáo thu lợi bất chính của chị Th hai khoản vay với số tiền là 13.663.014 đồng, bị cáo Ng phải có trách nhiệm trả lại chị Th. Quá trình điều tra, bị cáo đã tự nguyện trả lại chị Th số tiền 13.663.014 đồng, nên bị cáo Ng đã trả nợ xong khoản tiền thu lợi bất chính cho chị Th.

+ Bị cáo thu lợi bất chính của chị Ng2 số tiền là 1.961.644 đồng, bị cáo Ng phải có trách nhiệm trả lại chị Ng2. Quá trình điều tra, bị cáo đã tự nguyện trả lại chị Ng2 số tiền 2.017.000 đồng, bị cáo Ng không yêu cầu nhận lại số tiền thừa, nên bị cáo Ng đã trả nợ xong khoản tiền thu lợi bất chính cho chị Ng2.

Quá trình điều tra và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà G, anh S, anh Th1, chị Ng2, chị Th tự nguyện không yêu cầu gì thêm đối với bị cáo Ng, xét đây là sự tự nguyện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nêu trên cần được ghi nhận, nên về trách nhiệm dân sự không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Biện pháp tư pháp:

- Đối với khoản tiền gốc 440.000.000 đồng bị cáo Ng đã cho anh S, bà G vay; anh Th1; chị Th, chị Ng2 vay là công cụ, phương tiện trực tiếp liên quan đến hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung công quỹ nhà nước. Trong đó: anh S, bà G chưa trả cho bị cáo Ng số tiền gốc 80.000.000 đồng; anh Th1 chưa trả bị cáo Ng số tiền gốc 130.000.000 đồng; chị Th chưa trả bị cáo Ng số tiền gốc 30.000.000 đồng; chị Ng2 chưa trả bị cáo Ng số tiền gốc 100.000.000 đồng nên buộc anh S và bà G liên đới nộp lại số tiền gốc 80.000.000 đồng sung quỹ nhà nước; buộc anh Th1 nộp lại số tiền gốc 130.000.000 đồng sung quỹ nhà nước; buộc chị Trần Thị Th nộp lại số tiền gốc 30.000.000 đồng sung quỹ nhà nước; buộc chị Bùi Thị Ng2 nộp lại số tiền gốc 100.000.000 đồng sung quỹ nhà nước. Đối với khoản vay ngày 22/8/2023, chị Th vay bị cáo Ng khoản tiền gốc 100.000.000 đồng, chị Th đã trả cho bị cáo Ng nên buộc bị cáo Ng phải nộp lại số tiền 100.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

- Đối với tiền lãi bị cáo Ng thu theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật dân sự quy định (20%/năm) đối với khoản nợ gốc của bà G, anh S, anh Th1, chị Th và chị Ng2 là 19.978.081 đồng, sẽ bị tịch thu sung quỹ nhà nước, trong đó:

+ Bị cáo Ng đã thu của anh S, bà G số tiền là 8.054.794 đồng sẽ bị tịch thu sung quỹ nhà nước. Trong số tiền 8.054.794 đồng này, cơ quan điều tra đã trả bà G số tiền 1.315.068 đồng là tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật dân sự mà bà G trả bị cáo Ng từ ngày 24/10/2023 đến ngày 22/11/2023. Bà G, anh S nhất trí nộp lại số tiền này sung quỹ nhà nước nên buộc bà G và anh S phải nộp lại số tiền này để sung quỹ nhà nước, bị cáo Ng còn phải nộp lại số tiền 6.739.726 đồng sung quỹ nhà nước.

+ Bị cáo Ng đã thu thực tế của anh Th1 số tiền lãi là 8.547.945 đồng, số tiền này sẽ tịch thu của bị cáo Ng sung quỹ nhà nước.

+ Bị cáo Ng đã thu của chị Th 02 khoản vay với số tiền lãi là 2.936.986 đồng, sẽ bị tịch thu sung quỹ nhà nước đối với bị cáo Ng.

+ Bị cáo Ng đã thu của chị Ng2 số tiền lãi là 438.356 đồng; số tiền này sẽ bị tịch thu sung quỹ nhà nước đối với bị cáo Ng.

- Đối với số tiền 44.000.000 đồng thu giữ tại nhà bị cáo Ng, bị cáo khai nhận đó là khoản tiền hợp pháp của bị cáo, cơ quan điều tra không chứng minh được khoản tiền đó liên quan đến tội phạm nên trả lại cho bị cáo. Tuy nhiên, tại phiên toà bị cáo Ng tự nguyện nộp lại số tiền đó để đối trừ một phần nghĩa vụ đối với khoản nộp sung quỹ nhà nước nên chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo.

Như vậy, số tiền cần tịch thu sung quỹ nhà nước đối với bị cáo Ng, đối với anh S, bà G, anh Th1, chị Ng2, chị Th cụ thể:

+ Tịch thu sung Ngân sách nhà nước của bị cáo Nguyễn Thị Ng tổng số tiền là 118.663.013 đồng, trong đó 100.000.000 đồng là khoản tiền gốc chị Th vay của bị cáo Ng ngày 22/8/2023 chị Th đã trả bị cáo Ng; số tiền 18.663.013 đồng tiền lãi bị cáo thu được từ việc cho vay theo mức lãi suất tối đa 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Đối trừ số tiền 44.000.000 đồng thu giữ của bị cáo, bị cáo còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền 74.663.013 đồng.

+ Tịch thu của anh S và bà G số tiền 81.315.068 đồng để sung quỹ nhà nước. Trong đó, số tiền 80.000.000 đồng là tiền gốc anh S, bà G chưa trả bị cáo Ng và số tiền 1.315.068 đồng là tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự trong số tiền lãi 7.200.000 đồng mà cơ quan điều tra đã trả cho bà G để sung quỹ nhà nước.

+ Tịch thu của anh Th1 số tiền 130.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

+ Tịch thu của chị Th số tiền 30.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

+ Tịch thu của chị Ng2 số tiền 100.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo loại A16 màu xanh bị cáo dùng để liên lạc thu tiền lãi, là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội nên sẽ bị tịch thu, sung công quỹ nhà nước.

- 01 quyển sổ ghi chép loại 320 trang, bên trong có 278 trang ghi các số và chữ viết; 01 Tờ giấy có chữ ký của bị cáo Ng có chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị G ghi ngày 20/9/2023 sẽ được lưu tại hồ sơ vụ án.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 và khoản 3 Điều 201; các điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65, điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; các điểm a, b khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với bị cáo Nguyễn Thị Ng.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Ng phạm tội *“Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”*.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Ng 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, giao bị cáo Ng cho UBND xã T giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án được cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung đối với bị cáo Ng số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) sung quỹ nhà nước.

Về biện pháp tư pháp:

- Buộc bị cáo Ng phải nộp lại số tiền 118.663.013 đồng (một trăm mười tám triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười ba đồng) sung quỹ nhà nước. Bị cáo Ng tự nguyện nộp số tiền 44.000.000 đồng (bốn mươi bốn triệu đồng) đã thu giữ của bị cáo (hiện đang được bảo quản tại tài khoản tiền gửi của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P) để đối trừ một phần vào khoản nộp Ngân sách nhà nước, nên sẽ tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 44.000.000 đồng (bốn mươi bốn triệu đồng). Bị cáo còn phải nộp lại số tiền 74.663.013 đồng (bảy mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười ba đồng) để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc anh Nguyễn Văn Th1, S năm 1985, nơi cư trú tại thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên phải nộp lại số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) sung quỹ nhà nước.

- Buộc anh Nguyễn Trường S, S năm 1992 và bà Nguyễn Thị G, S năm 1964; có cùng nơi cư trú tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên phải liên đới nộp lại số tiền 81.315.068 đồng (tám mươi một triệu ba trăm mười lăm nghìn không trăm sáu tám đồng) sung quỹ nhà nước.

- Buộc chị Trần Thị Th, S năm 1972, nơi cư trú tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên phải nộp lại số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) sung quỹ nhà nước.

- Buộc chị Bùi Thị Ng2, S năm 1985, nơi cư trú tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên phải nộp lại số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) sung quỹ nhà nước.

- Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo A16 màu xanh.

- Quản lý tại hồ sơ 01 quyển sổ ghi chép loại 320 trang, bên trong có 278 trang ghi các số và chữ viết; 01 Tờ giấy có chữ ký của bị cáo Ng có chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị G ghi ngày 20/9/2023.

(Tình trạng, số lượng, đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 22 tháng 02 năm 2024 giữa Công an huyện P và Chi cục Thi hành án dân sự huyện P).

- *Về án phí:* Bị cáo Nguyễn Thị Ng phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- *Quyền kháng cáo:* Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có QL & NVLQ đến vụ án;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- CQCSĐT và CQTHAHS CA huyện PC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Mạnh Quyền